

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2020/DS-PT**

Ngày: 08-5-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phúc**.
- Các Thẩm phán: 1/ Ông **Đặng Văn Cường**.

2/ Bà **Trần Thị Thiên Hương**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Mai Thuận** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Bà **Nguyễn Thị Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 150/2019/DSPT ngày 31 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2020; Thông báo tạm dừng mở phiên tòa ngày 12/3/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quý L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Xóm 4, khu phố LH, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận; (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn L1, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 5, khu phố LH, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

Người được ủy quyền: Bà Lê Thị T, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (theo hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 22/11/2019)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1987;(vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 4, khu phố LH, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận;

- Bà Phạm Thị Yến N, sinh năm 1985;(vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 5, khu phố LH, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người được ủy quyền: Bà Lê Thị T, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (theo hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 04/12/2019)

Người kháng cáo: - Ông Bùi Văn L1, sinh năm 1980.

- Bà Phạm Thị Yến N, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Xóm 5, khu phố LH, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các bản khai, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, ông Trần Quý L trình bày: Do quá trình làm ăn quen biết nhau, ông L cho vợ chồng ông L1, bà N vay tiền hai lần: Lần thứ nhất vào ngày 04/9/2014 số tiền 600.000.000đồng; lần thứ hai vào ngày 23/12/2014 số tiền là 500.000.000đồng. Ngày 04/6/2017, ông L cho vợ chồng ông L1, bà N vay số tiền 50.000.000đồng; ngày 10/9/2017, ông L tiếp tục cho vợ chồng ông L1, bà N vay số tiền 50.000.000đồng.

Những lần ông L cho vay tiền đều có mặt hai vợ chồng ông L1, bà N cùng nhận tiền, viết giấy tay và cùng ký tên vào các giấy vay tiền. Riêng lần đầu tiên ông L cho vay 600.000.000đồng, vì sợ vợ chồng ông L1, bà N không uy tín nên ông L đến chính quyền thị trấn Lạc Tánh nhờ xác nhận, các lần vay sau đó do có sự tin tưởng nên ông L không đến chính quyền địa phương xác nhận nữa.

Sau Nều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông L1, bà N không trả nợ thì ông L yêu cầu ông L1 viết lại giấy vay tiền mới với tổng số tiền vay là 1.200.000.000đồng vào ngày 31/8/2019.

Nguồn gốc số tiền 1.200.000.000 đồng ông L cho vợ chồng ông Bùi Văn L1, bà Phạm Thị Yến N vay là do ông L vay của anh ruột khoảng 1.000.000.000đồng, số tiền còn lại khoảng 200.000.000đồng là của hai vợ chồng. Vì vậy ông L yêu cầu ông L1 bà N phải trả cho ông số nợ trên để ông L trả lại cho anh trai của ông.

Về tiền lãi: Từ thời điểm vợ chồng ông L1 viết lại giấy vay mới cho ông L, thì hai bên có thỏa thuận với nhau mỗi tháng ông L1 phải trả cho ông L 20.000.000đồng tiền lãi, ông L1 đã trả cho ông L được đến tháng 8/2019, từ tháng 9/2019 đến nay vợ chồng ông L1 vẫn chưa trả lãi cho ông L, vì vậy ông L yêu cầu vợ chồng ông L1, bà N phải tiếp tục trả lãi từ thời điểm trên.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Văn L1 trình bày: Ông L1 và ông Trần Quý L là bạn bè quen biết nhau nên thời gian 2014 và năm 2017 ông và vợ là bà Phạm Thị Yến N có vay tiền của vợ chồng ông Trần Quý L Nều lần, cụ thể: Ngày 04/9/2014 vay số tiền 600.000.000đồng; ngày 23/12/2014 vay số tiền 500.000.000đồng; ngày 04/6/2017 vay số tiền 50.000.000đồng; ngày 10/9/2017 vay số tiền 50.000.000đồng. Tổng cộng số tiền ông và vợ là bà Phạm Thị Yến N vay của ông L là 1.200.000.000đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quý L thì ông Bùi Văn L1 chấp nhận cùng với vợ là bà Phạm Thị Yến N trả cho ông L số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và trả dần trong thời gian 2 năm. Còn tiền lãi ông L1 không chấp nhận trả cho ông L nữa, vì vợ chồng ông L1 đã trả cho ông L trong thời gian dài với số tiền lớn, hơn nữa số tiền vay của ông L là để cho người khác vay lại nhưng hiện nay đã bị giật nợ nên không có khả năng trả nợ.

Bà Phạm Thị Yến N trình bày: Bà thừa nhận bà và ông Bùi Văn L1 có vay của ông Trần Quý L tổng số tiền 1.200.000.000đồng với các lần vay mà ông L và ông L1 đã trình bày. Số tiền đó bà và ông L1 cùng vay để làm ăn nhưng bị giật nợ nên chưa thể trả cho ông L. Hiện nay bà và ông L1 đã sống ly thân, bà không có tài sản nên không chấp nhận cùng ông L1 trả nợ theo yêu cầu của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là vợ của ông Trần Quý L, trước đây anh trai của ông L muốn giúp đỡ ông L làm ăn nên cho mượn số tiền khoảng 1.000.000.000đồng để mua đất nhưng không tìm được đất để mua nên ông L đã đưa số tiền đó cho vợ chồng ông L1 bà N vay. Khi ông L cho vợ chồng ông L1 bà N vay số tiền trên thì không cho bà biết; thời gian sau đó thì ông L có lấy tiền của gia đình cho vợ chồng ông L1 bà N vay tiếp mà cũng không cho bà biết. Bà thấy rằng số tiền ông L cho vợ chồng ông L1 bà N vay phần lớn là của anh trai ông L nên yêu cầu vợ chồng ông L1 bà N trả để ông L trả nợ. Bà M không yêu cầu giải quyết quyền lợi của bà trong vụ án này.

Nguyên đơn ông Trần Quý L, bị đơn vợ chồng ông Bùi Văn L1 bà Phạm Thị Yến N không thống nhất nhau về cách giải quyết toàn bộ vụ án. Ngày 13 tháng 11 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 37/2019/DS-ST Quyết định :

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 463, 466; 468 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quý L:

Buộc vợ chồng ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yến N phải trả cho ông Trần Quý L số tiền nợ vay là 1.248.666.000 đồng (trong đó nợ gốc là 1.200.000.000 đồng, nợ lãi phát sinh từ tháng 9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 48.666.000 đồng). Chia phần ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yến N mỗi người trả cho ông Trần Quý L số tiền 624.333.000 đồng (Sáu trăm hai mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông L1 bà N) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2019 ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yến N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DSST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Linh. Yêu cầu xác định số tiền lãi ông bà đã trả vượt theo quy định của Bộ luật dân sự để căn trừ vào tiền nợ gốc mà ông bà còn phải trả cho ông Trần Quý L; tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông Trần Quý L yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yến N trình bày: Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại số tiền lãi ông L1 và bà N đã trả vượt theo quy định của Bộ luật dân sự để trừ vào tiền nợ gốc mà ông L1 và bà N còn phải trả cho ông Trần Quý L; đồng thời tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận Phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo. Sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu và đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn kháng cáo:

Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yến N thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không yêu cầu tự thương lượng giải quyết vụ án với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa theo đơn kháng cáo của bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần Quý L khởi kiện “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” với bị đơn, yêu cầu bị đơn ông Bùi Văn L1 bà Phạm Thị Yến N phải cùng có trách Nợ trả cho ông L số nợ gốc là 1.200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc 1.200.000.000đồng tính từ tháng 9/2019 cho đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Vợ chồng bị đơn ông Bùi Văn L1, bà Phạm Thị Yến N có địa chỉ tại khu phố LH, thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận. Ông Trần Quý L có đơn khởi kiện ông Bùi Văn L1 bà Phạm Thị Yến N tại Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quý L và việc nhận nợ của vợ chồng ông Bùi Văn L1 bà Phạm Thị Yến N:

Ông Trần Quý L khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông Bùi Văn L1, bà Phạm Thị Yến N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền nợ vay là 1.200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ tháng 9/2019. Chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện vợ chồng ông L1, bà N vay tiền của ông L là giấy vay tiền trong các ngày 04/9/2014, 23/12/2014, 04/6/2017, 10/9/2017; giấy vay tiền ông L1 viết lại vào ngày 31/8/2019 là tổng số tiền của các lần vay trên. Ông L1, bà N cùng vay số tiền 1.200.000.000đồng để sử dụng vào mục đích chung nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình là làm ăn phát triển kinh tế. Bị đơn ông Bùi Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Yến N xác nhận các chứng cứ mà nguyên đơn ông Trần Quý L nộp cho Tòa án là đúng, thừa nhận chữ ký của ông bà tại các chứng cứ đó và cùng xác nhận có nợ của ông Trần Quý L số tiền 1.200.000.000đồng.

[3.2] Đối với số tiền lãi ông L1, bà N đã trả cho ông L:

Trong đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa, bà Lê Thị T đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông L1 bà N cho rằng trong số tiền vay ông L1 bà N đã trả lãi cho ông L hơn 1.400.000.000đồng theo mức lãi suất 2% tháng. Căn cứ để chứng minh là 2 giấy vay tiền ngày 04/6/2017 và 10/9/2017 với lãi suất 1.000.000đồng/tháng, tương đương lãi suất 2%/tháng, ngoài ra không có chứng cứ nào khác để chứng minh. Ông L không thừa nhận mức lãi suất mà bị đơn trình bày, mà lãi suất do hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm vay và số tiền vay, cụ thể lãi suất theo giấy vay tiền ngày 04/9/2014, số tiền vay 600.000.000đồng, lãi suất 10.000.000đồng/tháng và ngày 23/12/2014, số tiền vay 500.000.000đồng lãi suất 8.000.000đồng/tháng, tổng cộng hai khoản tiền lãi là 18.000.000 đồng, sau đó theo

yêu cầu của bị đơn vào các ngày 04/6/2017 và ngày 10/9/2017 ông L cho vay thêm hai lần nữa mỗi lần 50.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi 1.000.000đồng/tháng là để cho chẵn số tiền lãi là 20.000.000 đồng/tháng. Ngày 31/8/2019, bị đơn viết lại giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận mức lãi suất của số tiền 1.200.000.000đồng là 20.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 8/2019. Trình bày của ông L có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ trình bày của ông L tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với bản tự khai ngày 04/10/2019, theo đó ông L đã trình bày cụ thể các khoản vay và lãi suất theo từng thời điểm vay. Xét thấy các hợp đồng vay tiền giữa ông L và vợ chồng ông L1 bà N được xác lập trước và sau ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực) là các hợp đồng vay có lãi, tiền lãi vợ chồng ông L1 bà N trả cho ông L theo số tiền và theo từng thời điểm vay. Các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa xác định ông L1 bà N trả tiền lãi cho ông Trần Quý L đến hết tháng 8/2019, từ tháng 9/2019 ông L1 bà N không trả lãi cho ông nữa. Thấy cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015, điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính lại lãi suất cho phù hợp với từng thời điểm trả lãi, theo đó:

Số tiền 600.000.000đồng vay ngày 04/9/2014 lãi suất thỏa thuận là 10.000.000đồng/tháng, thì tỷ lệ lãi suất tương đương 1,666%/ tháng, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Từ ngày 04/9/2014 đến ngày 31/12/2016 (đến trước thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực) được tính là 27 tháng 26 ngày, với lãi suất 10.000.000 đồng/tháng thì vợ chồng bị đơn ông L1 bà N đã trả tiền lãi cho ông L là 278.666.500đồng. Lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam là 9%/năm = 0,75%/tháng; theo quy định tại Bộ luật dân sự 2005 lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, tức là lãi suất 13,5% năm và bằng 1,125% tháng. Khi điều chỉnh lãi suất thì số tiền vợ chồng ông L1 bà N trả lãi cho ông L là $(600.000.000\text{đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} = 6.750.000\text{đồng}/\text{tháng} \times 27\text{ tháng } 26\text{ ngày}) = 188.100.000\text{đồng}$. Chênh lệch dư $(278.666.500\text{đồng} - 188.100.000\text{đồng}) = 90.566.500\text{ đồng}$.

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/7/2019 (đến trước thời điểm trả lãi của tháng 8/2019 theo giấy viết tay ngày 10/9/2019) với lãi suất 10.000.000 đồng/tháng, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên không điều chỉnh.

Số tiền 500.000.000 đồng vay ngày 23/12/2014 lãi suất thỏa thuận 8.000.000đồng/ tháng, thì tỷ lệ lãi suất tương đương 1,6%/tháng, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Từ ngày 23/12/2014 đến ngày 31/12/2016 (đến trước thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực) được tính là 24 tháng 07 ngày, với lãi suất 8.000.000 đồng/tháng thì vợ chồng bị đơn ông L1, bà N đã trả tiền lãi cho ông L là 193.866.500đồng. Lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam là 9%/ năm = 0,75%/tháng; theo quy định tại Bộ luật dân sự 2005 lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, tức là lãi suất

13,5% năm và bằng 1,125%/ tháng. Điều chỉnh lãi suất thì số tiền vợ chồng ông L1 bà N trả lãi cho ông L là $(500.000.000\text{đồng} \times 1,125\%/ \text{tháng} = 5.625.000\text{đ}/ \text{tháng} \times 24 \text{ tháng } 07 \text{ ngày}) = 136.312.500\text{đồng}$. Chênh lệch dư $(193.866.500\text{đồng} - 136.312.500\text{đồng}) = 57.554.000\text{đồng}$.

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/7/2019 (đến trước thời điểm trả lãi của tháng 8/2019 theo giấy viết tay ngày 10/9/2019) với lãi suất 8.000.000 đồng/ tháng, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên không điều chỉnh.

+ Số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 04/6/2017 lãi suất 1.000.000 đồng/tháng thì tỷ lệ lãi suất tương đương 2%/ tháng, cao hơn tỷ lệ lãi suất quy định của Bộ luật dân sự 2015. Từ ngày 04/6/2017 đến ngày 30/7/2019 (đến trước thời điểm trả lãi theo giấy ghi ngày 10/9/2019) được tính là 25 tháng 24 ngày, với lãi suất 1.000.000đồng/tháng thì vợ chồng bị đơn ông L1, bà N đã trả tiền lãi cho ông L là 25.800.000đồng. Điều chỉnh lãi suất phù hợp quy định Bộ luật dân sự 2015; lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20% năm của khoản tiền vay bằng 1,666%/tháng, thì vợ chồng ông L1 bà N trả lãi cho ông L chỉ có $(50.000.000\text{đồng} \times 1,666\%/ \text{tháng} = 833.000\text{đồng}/ \text{tháng} \times 25 \text{ tháng } 24 \text{ ngày}) = 21.491.000\text{đồng}$. Chênh lệch dư $(25.800.000\text{đồng} - 21.491.000\text{đồng}) = 4.309.000\text{đồng}$.

+ Số tiền 50.000.000đồng vay ngày 10/9/2017 lãi suất 1.000.000 đồng/tháng thì tỷ lệ lãi suất tương đương 2%/ tháng, cao hơn tỷ lệ lãi suất quy định của Bộ luật dân sự 2015. Từ ngày 10/9/2017 đến ngày 30/7/2019 (đến trước thời điểm trả lãi theo giấy ghi ngày 10/9/2019) được tính là 22 tháng 18 ngày, với lãi suất 1.000.000đồng/tháng thì vợ chồng bị đơn ông L1, bà N đã trả tiền lãi cho ông L là 22.600.000đồng. Điều chỉnh lãi suất phù hợp quy định Bộ luật dân sự 2015; lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20% năm của khoản tiền vay bằng 1,666%/ tháng, thì vợ chồng ông L1 bà N trả lãi cho ông L chỉ có $(50.000.000 \text{ đ} \times 1,666\%/ \text{tháng} = 833.000\text{đ}/ \text{tháng} \times 22 \text{ tháng } 18 \text{ ngày}) = 18.825.500 \text{ đồng}$. Chênh lệch dư $(22.600.000\text{đồng} - 18.825.500\text{đồng}) = 3.774.500\text{đồng}$.

Ngày 31/8/2019, ông L1 viết lại giấy vay tiền của 4 lần vay với tổng số tiền 1.200.000.000đồng. Theo giấy viết tay ngày 10/9/2019, có căn cứ xác định tiền lãi của số tiền vay 1.200.000.000đồng là 20.000.000 đồng là tiền lãi của tháng 8/2019. Tỷ lệ lãi suất tương đương 1,666%/tháng, xét lãi suất này phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên chấp nhận.

Tổng cộng các khoản tiền vợ chồng ông L1, bà N trả lãi cho ông L chênh lệch dư là $(90.566.500\text{đồng} + 57.554.000\text{đồng} + 4.309.000\text{đồng} + 3.774.500\text{đồng}) = 156.204.000\text{đồng}$. Số tiền này được trừ vào nợ gốc.

Như vậy, vợ chồng ông L1, bà N còn nợ lại của ông L số tiền nợ gốc là $(1.200.000.000\text{đồng} - 156.204.000\text{đồng}) = 1.043.796.000\text{đồng}$. Từ 01/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 13/11/2019 được tính là 2 tháng 12 ngày, theo mức lãi suất 1,666%/tháng thì ông L1, bà N phải trả lãi cho ông L là $(1.043.796.000\text{đồng} \times 1,666\%/ \text{tháng} = 17.389.500\text{đồng}/ \text{tháng} \times 2 \text{ tháng } 12 \text{ ngày}) = 41.734.500\text{đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi mà ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yến N còn nợ của ông Trần Quý L tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là (1.200.000.000đồng – 156.204.000đồng + 41.734.500đồng) = 1.085.530.500 (*bằng chữ: một tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm ba chục ngàn năm trăm*) đồng, cần buộc vợ chồng ông L1, bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền trên là phù hợp.

Từ những nhận định trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về phần nội dung nên cần phải sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp theo quy định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo liên quan đến phần bản án, quyết định phải sửa ông Bùi Văn L1, bà Phạm Thị Yến N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng:

- Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Yến N.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quý L đối với bị đơn ông Bùi Văn L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Yến N.

2.2. Buộc ông Bùi Văn L1, bà Phạm Thị Yến N có trách Nợm liên đới trả cho ông Trần Quý L số tiền nợ gốc còn lại và lãi là 1.085.530.500đồng (*một tỷ, không trăm tám mươi lăm triệu, năm trăm ba chục ngàn, năm trăm đồng*); trong đó tiền nợ

gốc còn lại 1.043.796.000đồng (*một tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm chín sáu ngàn đồng*), tiền lãi còn phải trả từ ngày 01/9/2019 đến 13/11/2019 là 41.734.500đồng (*bốn mươi một triệu, bảy trăm ba mươi bốn ngàn, năm trăm đồng*).

Chia phần cụ thể: ông Bùi Văn L1 trả cho ông Trần Quý L số tiền 542.765.500đồng (*năm trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng*), bà Phạm Thị Yên N trả cho ông Trần Quý L số tiền 542.765.000đồng (*năm trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Văn L1 và bà Phạm Thị Yên N phải liên đới nộp số tiền 44.565.000đồng (*bốn mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; được chia ông Bùi Văn L1 chịu 22.282.500đồng (*hai mươi hai triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, năm trăm đồng*), bà Phạm Thị Yên N chịu 22.282.500đồng (*hai mươi hai triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, năm trăm đồng*).

Ông Trần Quý L phải chịu số tiền 7.810.000đồng (*Bảy triệu, tám trăm mười ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận. Nhưng được trừ vào số tiền 24.000.000đồng do ông Trần Quý L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh, theo biên lai thu số 0027021 ngày 15/10/2019. Trả lại cho ông Trần Quý L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại là 16.190.000đồng (*mười sáu triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng*).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả cho ông Bùi Văn L1 số tiền 300.000đồng theo biên lai thu số 0027053 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Trả lại cho bà Phạm Thị Yên N số tiền 300.000đồng theo biên lai thu số 0027054 ngày 28/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa dân sự, hồ sơ vụ án.

NGUYỄN PHÚC